四、听录音，写出听到的声母并朗读 01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. ____āi	2. ____uài	3. ____iào	4. ____í
5. ____ǎn	6. ____uǒ	7. ____ù	8. ____iǎo
9. ____uè	10. ____ià	11. ____ǎo	12. ____āo
13. ____ǎi	14. ____ǎi	15. ____è	16. ____ǎo
17. ____ái	18. ____ǎi	19. ____ào	20. ____ēi

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. h____	2. h____	3. h____	4. m____
5. f____	6. h____	7. n____	8. w____
9. b____	10. j____	11. j____	12. d____
13. g____	14. g____	15. p____	16. h____
17. y____	18. h____	19. g____	20. l____

六、听录音，写出听到的声调并朗读 01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. bu	2. hao	3. ke	4. qi
5. mei	6. you	7. ma	8. jie
9. ge	10. ge	11. di	12. nü
13. tiao	14. mai	15. hui	16. hua
17. na	18. guo	19. [illegible]	20. [illegible]

LIVEWORKSHEETS